TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HS-ST
Ngày 15/01/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính;
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Công Gia;
2. Ông Nguyễn Trọng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên toà*: Ông Nguyễn Văn Xuyên là Kiểm sát viên.

Ngày 15/01/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 108/2018/TLST-HS ngày 16/11/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2018/QĐXXST-HS ngày 14/12/2018 và Thông báo thay đổi về thời gian mở phiên tòa số 529/TB-TA ngày 25/12/2018, đối với các bị cáo:

1. Bùi Văn B, sinh năm 19...; nơi sinh tại tỉnh Hòa Bình;

Nơi đăng ký thường trú: Xóm Khao, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; dân tộc: Mường; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông: Bùi V, sinh năm 1958 và con bà: Bùi T, sinh năm 1959; vợ: Thị L, sinh năm 1985; con: Bùi Tr, sinh năm 2013; tiền án, tiền sự : Không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2017.

2. Bùi Tuấn H, sinh năm 19...; nơi sinh tại Đồng Nai; nơi đăng ký thường trú: Tổ 2, ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, Đồng Nai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; nghề nghiệp: Thợ xây; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; con ông: Bùi Văn M, sinh năm 1957 và con bà: Cao Thị H, sinh năm 1959; vợ : Trần N, sinh năm 1993; có 02 người con: Lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự : Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/10/2017.

3. Trần Văn Ph, sinh năm 1989; nơi sinh tại tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký thường trú tại ấp Thanh lâm, xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; nghề nghiệp: Thợ xây; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; con ông: Trần V, sinh năm 1960 và con bà Vũ T, sinh năm 1964; vợ : Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; có 02 người con: Lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự : Không; bị tạm giam từ ngày 03/10/2017.

** Bị hại:*

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Ấp Phú Yên, xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Ấp Thọ Lâm 3, xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 5, ấp Phú Dũng, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Phạm Chung D, sinh năm 1982; nơi cư trú : Ấp Ngọc Lâm 3, xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1972; nơi cư trú tại số nhà 965, tổ 3, khu phố 7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông Phùng Kế L, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp Thanh Thọ, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Ngọc Ng, sinh năm 1993; đăng ký thường trú tại ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

** Người làm chứng*:

Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 4, khu 10, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1997; (cùng nơi cư trú tại số nhà 965, tổ 3, khu phố 7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Các bị cáo, các bị hại (ông T, ông H) và đương sự (L) có mặt tại phiên tòa; người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo B và bị cáo H có mối quan hệ quen biết, do bị cáo B có nhiều xe mô tô không rõ nguồn gốc nên bị cáo H có hợp đồng mua xe của bị cáo B và yêu cầu bị cáo B phải cung cấp giấy đăng ký xe giả theo ý kiến, của bị cáo H đưa ra. Bị cáo H đã bàn với bị cáo Ph về việc nhận xe mô tô không rõ nguồn gốc từ bị cáo B để làm giấy đăng ký xe giả về địa bàn huyện Tân Phú bán xe, bị cáo Ph có đưa giấy chứng minh nhân dân để bị cáo H cung cấp đến bị cáo B để làm giấy đăng ký xe giả. Trong năm 2017 bị cáo H cung cấp tới bị cáo B các giấy chứng minh nhân dân của H, của Trần Ngọc Ng và của bị cáo Ph, sau đó bị cáo B đã đưa bị cáo H 04 xe mô tô: 01 xe hiệu Airblade, biển số 60B3-39656 tên Trần Thị Ngọc Ng, bị cáo H đưa bị cáo B 18.000.000 đồng. Bị cáo H bán xe này với ông H 28.000.000 đồng; 01 xe hiệu SH, tên Đặng Đình Đ thì các bị cáo đã đổi giấy đăng ký xe giả khác qua tên bị cáo Ph, biển số 60B3-40809, bị cáo H đã đưa bị cáo B 22.000.000 đồng, bị cáo H và bị cáo Ph bán xe này với ông T 38.000.000 đồng, bị cáo H chia tiền cho bị cáo Ph 6.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Airblade, biển số 60B3-20809 tên Nguyễn Thị Thu Th, bị cáo H đưa bị cáo B 18.000.000 đồng, Trần Ngọc Ng đã bán xe này với ông D 26.000.000 đồng, khi ông D phát hiện xe không hợp pháp thì bị cáo H nhận lại xe và yêu cầu bị

cáo B cung cấp giấy đăng ký giả tên bị cáo Ph (biển số 60B3-38618), bị cáo H và Ph bán xe này với ông S 25.000.000 đồng, bị cáo H đưa tiền cho bị cáo Ph 2.500.000 đồng; bị cáo H đã đưa bị cáo B 15.000.000 đồng nhận 01 xe hiệu Vision, biển số 60B3-38916, đăng ký xe tên bị cáo H, Trần Ngọc Ng và bị cáo H quản lý, sử dụng xe này đến ngày bị bắt tạm giam.

Bị cáo B còn nhận 1.500.000 đồng cùng giấy chứng minh nhân dân của bà H để cung cấp giấy đăng ký xe giả cho bà H sử dụng.

Như vậy, các bị cáo H, Ph hợp đồng bán xe với ông H, ông T, ông S nhận số tiền 91.000.000 đồng: Bị cáo H đưa bị cáo B 77.000.000 đồng, bị cáo Ph 6.500.000 đồng, bị cáo H sử dụng 7.500.000 đồng.

- Quá trình điều tra không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc các xe trên có đăng ký hợp pháp, không chứng minh được người bán xe với bị cáo B và người trực tiếp làm các giấy đăng ký xe giả.

- Căn cứ Kết luận giám định số: 452/KLGĐ ngày 15/9/2017, 21/KLGĐ ngày 06/04/2018 của Công an tỉnh đồng Nai, chứng minh các giấy chứng nhận đăng ký xe mà các bị cáo dùng để giao dịch hợp đồng mua bán xe và giấy chứng nhận đăng ký xe của bà H sử dụng là tài liệu được làm giả không phải của cơ quan Nhà nước làm.

- Vật chứng của vụ án: Công an huyện Tân Phú đã tạm giữ vật chứng, tài liệu của người tham gia tố tụng như sau:

Đối với ông S: 01 xe mô tô biển số 60B3-38618, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu trắng đỏ, số khung JF46E-4288737, số máy 4608DY-614738.

- Đối với ông H: 01 xe mô tô biển số 60B3-39656, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu đen xám, số khung JF46E5034690, số máy 4G13EY334705; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034916 mang tên Trần Ngọc Ng, biển số 60B3-396.56;

- Đối với ông Phùng kế L: 01 xe mô tô biển số 60B3-408.09, nhãn hiệu Honda, số loại SHMode, màu vàng nâu; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063419 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-408.09;

- Đối với bị cáo H: 01 xe mô tô biển số 60B3-116.98, nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu trắng đen; 01 xe mô tô biển số 60B3-126.56, nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu đỏ đen, số máy RLCS5C6JODY045527, 01 xe mô tô biển số 60B3-38916, nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu sơn trắng, số máy JF33E0279175, số khung RLHJF3301CY016439; 01 xe mô tô hiệu Jupiter biển số 81B1-522.93; 01 điện thoại di động hiệu Nokia X2-02 màu đen;

- Đối với ông D: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 204119 tên Nguyễn Thị Thu Th, biển số 60B2-208.09; 01 giấy bán xe ngày 13/06/2017 giữa người bán là Nguyễn Xuân H, người mua là Phạm Chung D, xe mô tô biển số 60B3-20809.

- Đối với bà H: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021820 tên Nguyễn Thị Kim H, biển số 60B3-12656

- Đối với bị cáo Ph: 02 giấy chứng minh nhân dân số 272111187 tên Trần Văn Ph; 01 điện thoại hiệu Macstel A123 có số IMEI 355016053807944; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030430 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-38618.

- Đối với bị cáo B: 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy tên Vũ T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 047697 tên Bùi Văn B; 01 xe mô tô biển số 61L6-9807, nhãn hiệu SYM, số loại Atila, màu sơn vàng, số máy VMVT5B-D011134, số khung RLGKA12ED8D011134; 01 xe mô tô biển số 52F1-8463; nhãn hiệu Honda, số loại Dream II, số máy, số khung đã bị đục.

- Đối với ông Võ Duy L: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 044028 biển số 81B1-522.93 tên Võ Duy L

- Đối với ông T: 01 giấy bán xe ngày 04/7/2017.

Đến ngày 27/8/2018 Công an huyện Tân Phú chuyển một số vật chứng, tài liệu đến Chi cục Thi hành án huyện Tân Phú quản lý, gồm có:

- 01 xe mô tô biển số 60B3-38618, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu trắng đỏ, số khung JF46E-4288737, số máy 4608DY-614738; 01 xe mô tô biển số 60B3-39656, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu đen xám, số khung JF46E5034690, số máy 4G13EY334705; 01 xe mô tô biển số 60B3-40809, nhãn hiệu Honda, số loại SHMode, màu vàng nâu; 01 xe mô tô biển số 60B3-12656, nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu đỏ đen; 01 xe mô tô biển số 60B3-38916, nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu sơn trắng, số máy JF33E0279175; số khung RLHJF3301CY016439; 01 xe mô tô biển số 61L6-9807, nhãn hiệu SYM, số loại Atila, màu sơn vàng, số máy VMVT5B-D011134, số khung RLGKA12ED8D011134; 01 xe mô tô biển số 52F1-8463, nhãn hiệu Honda, loại Dream II, số máy và số khung đã bị đục không còn xác định được.

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034916 tên Trần Ngọc Ng, biển số 60B3-39656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063419 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-40809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 204119 tên Nguyễn Thị Thu Th, biển số 60B2-20809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021820 tên Nguyễn Thị Kim H, biển số xe 60B3-12656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030430 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-38618; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 047697 tên Bùi Văn B; 02 giấy chứng minh nhân dân số 272111187 tên bị cáo Ph

Số vật chứng còn lại Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã quyết định trả lại người sở hữu tài sản, người quản lý tài sản hợp pháp.

* Cáo trạng số: 52/CT-VKS-HS ngày 28/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú quyết định truy tố các bị cáo về các tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên luận tội như sau:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của người bị hại, chứng cứ khác. Hành vi của các bị cáo nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo sử dụng tài liệu giả lừa dối người bị hại chiếm đoạt tài sản. Các bị cáo ăn năn, thành khẩn khai báo, không có tiền án tiền sự. Bị cáo B có người thân thích là người có công với cách mạng là tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên giữ nguyên Cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1 và 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần đối với các bị

cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tuyên bố các bị cáo đã phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Xử phạt: Bị cáo B 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; bị cáo H 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; bị cáo Ph 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho ông H và ông S; đối với ông T, ông L không yêu cầu bồi thường nên không xem xét, dành quyền khởi đối với các ông trong vụ án khác; các bị cáo phải nộp lại tiền thu lợi bất chính sung công quỹ Nhà nước.

- Vật chứng: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước các xe mô tô; đối với các giấy xe giả tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

- Giữ nguyên tư cách tham gia tố tụng của người tham gia tố tụng.

* Các bị cáo trình bày ý kiến: Các bị cáo không có ý kiến đối với nội dung Cáo trạng.

* Bị hại trình bày ý kiến:

Ông H: Yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại 28.000.000 đồng;

Ông L và ông T không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: (28)

[1] Về hoạt động điều tra, truy tố của Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú:

Cáo trạng quyết định truy tố các bị cáo về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là không không rõ ràng về tội danh, đã vi phạm Điều 243 của Bộ luật Tố tụng hình sự, làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo;

Biên bản giao nhận vật chứng thể hiện Chấp hành viên nhận vật chứng trong vụ án, biên bản không có nội dung thể hiện Chấp hành viên là người được Thủ trưởng cơ quan phân công làm nhiệm vụ này. Trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa Hội đồng xét xử không nhận được văn bản ủy quyền của Thủ trưởng Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tân Phú. Vì vậy, hoạt động của Chấp hành viên là không đúng thẩm quyền, đã vi phạm Điều 122, 123 của Luật Thi hành án dân sự;

Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú còn có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng khác mà Tòa án đã trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhiều lần nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án.

- Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Ông L là người mua bán xe với ông Tính, nên các bị cáo không gây ra thiệt hại đối với ông L. Do đó, ông L là đương sự trong vụ án bởi vì Công an giữ

xe mô tô của ông quản lý;

Ông Nguyễn Xuân H là người cùng Trần Ngọc Ng trực tiếp bán xe với ông D. Tại nhà ông D, thì Ng đã nhận tiền của ông D, ông H chỉ là người tìm người mua xe giúp Ng mà không gây ra thiệt hại cho ông D, không hưởng lợi ích vật chất cùng Ng nên ông H chỉ là người làm chứng trong vụ án;

Bà H không có trách nhiệm liên quan đến hoạt động thực hiện tội phạm của các bị cáo nên bà H cũng chỉ là người làm chứng trong vụ án;

Bị cáo B nhận tiền của bà H để làm giấy đăng ký xe giả là hành vi gây ra thiệt hại đối với bà. Nên bà H là bị hại trong vụ án.

Tại phiên tòa, có người bị hại, đương sự, người làm chứng vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vì họ có lời khai trong quá trình điều tra vụ án, Hội đồng xét xử có thể công bố lời khai của họ tại phiên tòa để tranh tụng nên không ảnh hưởng đến hoạt động xét xử vụ án. Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Viện kiểm sát, quyết định xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo quy định tại các Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] **Về trách nhiệm hình sự:**

Bị cáo H và bị cáo Ph quan hệ với bị cáo B nhận các xe mô tô có giấy đăng ký xe giả không rõ nguồn gốc đưa về địa bàn huyện Tân Phú để cầm cố, bán xe thu lợi bất chính. Từ tháng 4/2017 đến tháng 7/2017 bị cáo H nhận 04 xe mô tô có giấy đăng ký xe giả từ bị cáo B. Bị cáo H bán 01 xe với ông H 28.000.000 đồng; bị cáo H và bị cáo Ph bán 01 xe với ông T 38.000.000 đồng và bán 01 xe với ông S 25.000.000 đồng. Tổng số tiền bán xe 91.000.000 đồng, thì bị cáo H đưa tiền: Bị cáo B 77.000.000 đồng; bị cáo Ph 6.500.000 đồng; bị cáo H quản lý, sử dụng 7.500.000 đồng.

Bị cáo B còn nhận tiền của bà H 1.500.000 đồng để cung cấp giấy đăng ký xe mô tô giả tới bà H sử dụng.

Bị cáo H có 02 lần cầm cố xe, bán xe bị người khác phát hiện xe không hợp pháp thì bị cáo H yêu cầu bị cáo B cung cấp thêm 02 giấy đăng ký xe mô tô giả tên bị cáo Ph. Từ đó, các bị cáo đã bán được các xe mô tô.

Trần Ngọc Ng bán 01 xe mô tô có giấy đăng ký xe giả tên Nguyễn Thị Thu Th chiếm đoạt tiền của ông D 26.000.000 đồng.

Tại cơ quan Điều tra bị cáo Ph khai nhận tiền thu lợi bất chính từ việc bán xe do bị cáo H đưa là phù hợp với lời khai của bị cáo H. Ý kiến trình bày của các bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, như: Vật chứng, lời khai của bị hại, người làm chứng, kết luận giám định.

Các chứng cứ nêu trên chứng minh: Hành vi của các bị cáo đã phạm các tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan" theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Vì vậy, Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo về các tội danh này là đúng quy định của pháp luật.

- Xét về vai trò tham gia thực hiện tội phạm của các bị cáo:

Các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối trong giao dịch bán xe để chiếm đoạt tài sản của nhiều người bị hại, hoạt động của các bị cáo không có phân công nhiệm vụ thực hiện tội phạm từng bị cáo nên phạm tội không có tổ chức.

Về tội "Làm giả con dấu, tài tiệu của cơ quan": Bị cáo B là người chủ mưu, vì bị cáo cung cấp 06 giấy đăng ký xe giả với bị cáo H và đưa 01 giấy đăng ký xe giả để bà H sử dụng nên bị cáo phải chịu hình phạt cao hơn hai bị cáo H, Ph. Bị cáo H là người lôi kéo Trần Ngọc Ng và bị cáo Ph tham gia thực hiện tội phạm nên bị cáo phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Ph

Đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản": Bị cáo H là người chủ mưu, tìm đủ mọi cách gian dối để bán xe chiếm đoạt tài sản của người bị hại, bị cáo trực tiếp nhận các xe từ bị cáo B đem về giao Trần Ngọc Ng quản lý, rủ bị cáo Ph cùng đi bán xe, bị cáo nhận tiền bán xe rồi chia tiền tới các bị cáo khác, bị cáo tích cực thực hiện tội phạm, khai báo chưa thành khẩn so với các bị cáo khác nên phải xử phạt bị cáo mức án cao hơn bị cáo B và Ph; đối với bị cáo B nhận tiền thu lợi bất chính nhiều nhất, tham gia thực hiện tội phạm tích cực hơn bị cáo Ph nên bị cáo phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Ph

Bị cáo B có người thân thích tham gia hoạt động trong sự nghiệp cách mạng, là người có công với Đảng và Nhà nước Việt Nam là tình tiết giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo B

Tại phiên tòa, các bị cáo có phần thành khẩn khai báo; không có tiền án, tiền sự là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

So sánh quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về các tội nêu trên thì không có nội dung mới quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 có lợi đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử vẫn áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 để giải quyết vụ án là phù hợp với Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/NQ14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015.

Từ những đánh giá nêu trên, cho thấy: Hành vi của các bị cáo là tội phạm nghiêm trọng, rất nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, các bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự cố ý thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ra nhiều thiệt hại cho người bị hại, đến nay vẫn chưa bồi thường thiệt hại. Hành vi phạm tội của các bị cáo xuất phát từ ý thức coi thường pháp luật, để góp phần bảo vệ tình hình an ninh trật tự tại địa phương cần phải xử lý nghiêm minh đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử đã thảo luận thống nhất ý kiến khi nghị án áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo để các bị cáo có thời gian lao động , học tập tại cơ sở giam giữ trở thành công dân có ích cho xã hội, nhằm giáo dục mọi người có ý thức tuân theo pháp luật, góp phần trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

- Đối với Trần Ngọc Ng: Căn cứ lời khai, ý kiến của Trần Ngọc Ng, bị cáo H, người bị hại Phạm Chung D, người làm chứng Nguyễn Xuân H là các chứng cứ chứng minh hành vi của Trần Ngọc Ng là tội phạm đã trực tiếp gây ra thiệt hại đối với ông D. Hành vi của Trần Ngọc Ng được Bộ luật hình sự quy định là tội phạm có liên quan đến vụ án nhưng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú nhiều lần không chấp nhận yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án, không

đồng ý xử lý hình sự đối với Trần Ngọc Ng. Hội đồng xét xử sơ thẩm kiến nghị đến Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên để kháng nghị bản án này, xử lý hành vi thực hiện tội phạm của Trần Ngọc Ng theo quy định của pháp luật.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Các bị cáo chiếm đoạt tài sản của người bị hại: Ông D là 26.000.000 đồng; đối với các ông H, T, S là 91.000.000 đồng để sử dụng, chia phần: Bị cáo B quản lý 77.000.000 đồng; bị cáo H quản lý 7.500.000 đồng; bị cáo Ph quản lý 6.500.000 đồng; bà Ng và bị cáo H chiếm đoạt, cất giữ 26.000.000 đồng; bị cáo B còn chiếm đoạt tiền của bà H 1.500.000 đồng;

Các bị cáo gây ra thiệt hại trên đối với các người bị hại, các bị cáo phải liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của từng người bị hại là phù hợp với Điều 42 của Bộ luật Hình sự 1999 và khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 587, 589, 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Mỗi bị cáo chiếm đoạt số tiền bán xe như trên. Do đó, bị cáo B phải bồi thường thiệt hại 28.000.000 đồng với người bị hại (H), và 11.000.000 đồng với người bị hại (S); bị cáo H phải bồi thường thiệt hại 7.500.000 đồng với người bị hại (S) và bị cáo Ph phải bồi thường thiệt hại 6.500.000 đồng với người bị hại (S).

Ghi nhận ý kiến của bị cáo H đồng ý bồi thường thiệt hại 4.000.000 đồng với người bị hại ông Phạm Chung D

Đối với bà H, ông L và ông T không yêu cầu các bị cáo phải bồi thiệt hại nên các ông, bà được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường thiệt hại trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

*** Về vật chứng trong vụ án** : Căn cứ Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; xử lý vật chứng như sau:

- Tịch thu các xe mô tô các bị cáo đã bán với các người bị hại, xe sirius của bà H và xe mô tô không rõ nguồn gốc của bị cáo Bích sử dụng bị Công an tạm giữ để sung ngân sách Nhà nước: 01 xe mô tô biển số 60B3-38618, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu trắng đỏ, số khung JF46E-4288737, số máy 4608DY-614738; 01 xe mô tô biển số 60B3-39656, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu đen xám, số khung JF46E5034690, số máy 4G13EY334705; 01 xe mô tô biển số 60B3-40809, nhãn hiệu Honda, số loại SHMode, màu vàng nâu; 01 xe mô tô biển số 60B3-12656, nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu đỏ đen, số máy RLCS5C6JODY045527; 01 xe mô tô biển số 60B3-38916, nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu sơn trắng, số máy JF33E0279175, số khung RLHJF3301CY016439; 01 xe mô tô biển số 61L6-9807, nhãn hiệu SYM, số loại Atila, màu sơn vàng, số máy VMVT5B-D011134, số khung RLGKA12ED8D011134; 01 xe mô tô biển số 52F1-8463, nhãn hiệu Honda, loại Dream II, số máy và số khung đã bị đục không còn xác đinh được (ngày 27/8/2018 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai đã nhận quản lý các vật chứng này của Công an huyện Tân Phú chuyển giao);

- Đối với các giấy đăng ký xe giả và các tài liệu khác là chứng cứ chứng minh tội phạm tiếp tục lưu hồ sơ vụ án để làm chứng cứ giải quyết vụ án về sau: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034916 tên Trần Ngọc Nga, biển số 60B3-39656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063419 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-40809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe

máy số 204119 tên Nguyễn Thị Thu Th, biển số 60B2-20809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021820 tên Nguyễn Thị Kim H, biển số xe 60B3-12656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030430 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-38618; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 047697 tên Bùi Văn B; 02 giấy chứng minh nhân dân số 272111187 tên Trần Văn Ph

Số vật chứng khác Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã quyết định trả lại người sở hữu tài sản, người quản lý tài sản hợp pháp là đúng pháp luật.

*** Về án phí**: Các bị cáo là người bị kết án phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án; mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ th ẩm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của từng bị cáo đối với người bị hại.

* Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến luận tội của Kiểm sát viên về tội danh mà Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về giải quyết trách nhiệm dân sự, xử lý một số vật chứng còn lại là đúng với quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử không thống nhất ý kiến, đề nghị của Kiểm sát viên: Không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo; không xử lý hình sự đối với Trần Ngọc Ng. Luận tội của Kiểm sát viên cũng không so sánh quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giải quyết trách nhiệm hình sự của các bị cáo là không đúng với Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, nên Hội đồng xét xử quyết định về mức hình phạt tù cao hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267, Điều 33, Điều 53, điểm p khoản 1 và 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 41, Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/NQ14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 106, Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Văn B, Bùi Tuấn H, Trần Văn Ph phạm các tội tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Về trách nhiệm hình sự: Xử phạt:

- Bùi Văn B: 03 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" và 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/11/2017.

- Bùi Tuấn H: 02 năm 06 tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" và 03 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2017.

- Trần Văn Ph: 01 năm 06 tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" và 01 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/10/2017.

*** Về vật chứng:**

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 xe mô tô biển số 60B3-38618, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu trắng đỏ, số khung JF46E-4288737, số máy 4608DY-614738; 01 xe mô tô biển số 60B3-39656, nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu đen xám, số khung JF46E5034690, số máy 4G13EY334705; 01 xe mô tô biển số 60B3-40809, nhãn hiệu Honda, số loại SHMode, màu vàng nâu; 01 xe mô tô biển số 60B3-12656, nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu đỏ đen, số máy RLCS5C6JODY045527; 01 xe mô tô biển số 60B3-38916, nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu sơn trắng, số máy JF33E0279175, số khung RLHJF3301CY016439; 01 xe mô tô biển số 61L6-9807, nhãn hiệu SYM, số loại Atila, màu sơn vàng, số máy VMVT5B-D011134, số khung RLGKA12ED8D011134; 01 xe mô tô biển số 52F1-8463, nhãn hiệu Honda, loại Dream II, số máy và số khung đã bị đục không còn xác định được.

(Ngày 27/8/2018 Công an huyện Tân Phú đã chuyển giao các vật chứng trên đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai để quản lý).

- Vật chứng sau tiếp tục lưu hồ sơ vụ án: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034916 tên Trần Ngọc Ng, biển số 60B3-39656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063419 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-40809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 204119 tên Nguyễn Thị Thu Th, biển số 60B2-20809; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021820 tên Nguyễn Thị Kim H, biển số xe 60B3-12656; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030430 tên Trần Văn Ph, biển số 60B3-38618; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 047697 tên Bùi Văn B; 02 giấy chứng minh nhân dân số 272111187 tên Trần Văn Ph

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Bùi Văn B phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại: 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) đối với ông Trần Thanh H và 11.000.000đ (mười một triệu đồng) đối với ông Nguyễn Văn S

Trần Văn Ph phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là 6.500.000đ (sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) đối với ông Nguyễn Văn S

Bùi Tuấn H phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại: 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) đối với ông Nguyễn Văn S; ghi nhận ý kiến của Bùi Tuấn H đồng ý bồi thường thiệt hại 4.000.000đ (bốn triệu đồng) đối với ông Phạm Chung D

Ông Ngô Văn T, ông Phùng Kế L và bà Nguyễn Thị Kim H được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường thiệt hại trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Bị cáo B còn phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước là 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà các bị cáo chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu các các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về án phí**:

- Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm mỗi bị cáo phải chịu như sau: Bị cáo Bích phải chịu 1.950.000đ (một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng); bị cáo Hùng phải chịu 575.000.000đ (năm trăm bảy mươi lăm đồng); bị cáo Phi phải chịu 325.000đ (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

* Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự và người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng (*có quyền nhận Bản án*);
- Công an huyện Tân Phú (2);
- VKSND huyện Tân Phú, VKSND tỉnh ĐN (2).
- Coquan Thi hành án dân sự huyện Tân Phú;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- UBND nơi bị cáo đăng ký thường trú;
{để thay thông báo kết quả xét xử};
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TAND huyện Tân Phú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Kim Đính